

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST
Ngày 14 - 9 - 2022
“V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phùng Văn Thông

2. Bà Vũ Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Chín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên tòa: Ông Tạ Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/8/2022 và 14/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1975, có mặt.

Địa chỉ: Thôn X 2, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: Bà Đinh Thị B, sinh năm 1979, có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Trung K, sinh ngày 18/10/1998, vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Ngọc Hương G, sinh ngày 20/12/2000, vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu hành chính 11, phường Đ, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, vắng mặt.

+ UBND xã V; địa chỉ: Xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân C- Chủ tịch UBND xã V, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2021 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Đinh Thị B ngày 07/02/1998, trước khi cưới có được tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, đến giữa năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông và bà B nghi kị nhau ngoại tình, ông nghi bà B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Bà B nghi ông có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn tới vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên. Ông và bà B sống ly thân nhau từ tháng 5/2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã ở mức trầm trọng, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn bà B.

Về con chung: Ông T và bà B có 02 con chung là các anh chị: Nguyễn Trung K, sinh ngày 18/10/1998; Nguyễn Ngọc Hương G, sinh ngày 20/12/2000. Anh K, chị G đã trưởng thành và tự lao động kiếm sống được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà B có các tài sản chung sau:

- 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên hai vợ chồng.

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, xã V, Vĩnh Tường, trên đất có nhà 02 tầng xây năm 2009 và 01 nhà cấp 4 xây năm 2018.

- Tiền mặt trong két có 35 triệu đồng hiện bà Tài cầm số tiền này.

- 01 bộ bàn ghế đồng kị phòng khách.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead đứng tên ông T, hiện tại bà B đang quản lý sử dụng.

Đối với tài sản chung là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường cùng tài sản trên đất ông C đề nghị chia nhưng có tính đến công sức đóng góp của ông nhiều hơn. Vì thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² là đất do ông cha để lại cho mẹ ông, sau khi bố mẹ ông chết đã để lại cho ông. Còn về thu nhập thì ông làm việc tại Công ty TNHH sản xuất sơn Phoenix- Hà Nội từ tháng 10/2006 đến nay. Ông có thu nhập ổn định và là lao động chính trong gia đình, một mình ông đi làm nuôi cả gia đình. Còn bà B từ khi lấy ông về chỉ ở nhà làm 02 sào ruộng, ngoài ra không làm gì khác. Năm 2012 ông mới chu cấp tiền để cho bà B đi học nghề cắt tóc gội đầu và làm nghề đó cho đến bây giờ. Do đó tiền ông kiếm được về nuôi cả gia đình và ông tích cóp để mua thửa đất trên.

Ông đề nghị Tòa án chia tài sản trên có tính đến công sức của ông nhiều hơn cụ thể đề nghị chia cho ông 70% giá trị tài sản, chia cho bà B 30% giá trị tài sản.

Đối với tài sản chung là 35.000.000đ tiền mặt, 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead và 01 bộ bàn ghế đồng kỵ ông T nhất trí chia đôi.

* Đối với 01 xe máy SH mua năm 2018 hết 96 triệu. Xe hiện đứng tên con gái ông T là chị Nguyễn Ngọc Hương G. Xe là do chị G đứng ra mua và trả tiền, nguồn tiền là do chị G lao động tích cóp mà có, cộng với chị dâu là C cho 20 triệu. Ông T, bà B không cho đồng nào. Đây là tài sản riêng của chị G, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Đối với yêu cầu bà B trả tiền học nghề cắt tóc gọi đầu, trước đây ông đề nghị bà B phải thanh toán cho ông, tuy nhiên nay ông xin rút yêu cầu này, ông không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

* Đối với việc bà B trình bày năm 2019 cưới con trai là K, tiền mừng cưới được 168.000.000đ, ông là người cầm số tiền này, thì ông không đồng ý vì cả hai vợ chồng cùng đứng ra lo liệu đám cưới cho con trai ông, sau đó tiền mừng cưới của con được bao nhiêu ông không biết vì bà B là người cầm và quản lý số tiền này.

* Đối với việc bà B trình bày tiền phúng viếng khi mẹ đẻ ông mất, thì sau khi mẹ ông mất bà B là người cầm và quản lý toàn bộ tiền phúng viếng. Ông T không đồng ý trả cho bà B số tiền 20 triệu đồng tiền phúng viếng như bà B đã trình bày vì không đúng với thực tế.

* Đối với các khoản mà ông T, bà B cho ông Q vay 05 triệu; chị T1 vay 10 triệu; cháu T2 vay 05 triệu; anh L vay 03 triệu; ông O vay 08 triệu, bà B trình bày các ông bà trên đã trả nợ cho bà B, bà B cầm và đã chi tiêu cho gia đình nên ông T không đề nghị Tòa án giải quyết các khoản vay này nữa.

* Trước đây ông T trình bày đối với số tiền 01 tỷ đồng mà ông C đã trả, ông T sử dụng để trả nợ cho bà L 300 triệu, còn lại 700 triệu dùng để mua thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc là không chính xác.

Nay ông T khẳng định đối với số tiền 01 tỷ mà ông C đã trả cho ông T, ông T đã sử dụng số tiền này để mua thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc này bà B biết nên bà B mới đề nghị trong giấy chứng nhận QSDĐ phải đứng tên hai vợ chồng. Do vậy bà B đề nghị chia đôi số nợ 01 tỷ này là không có căn cứ.

* Đối với số tiền 100 triệu mà trước đây ông T trình bày là tiền con dâu C gửi ông T và ông T cất vào két, bà B đã phá két cầm số tiền này, ông T đề nghị bà B phải trả con dâu C số tiền này và ông T yêu cầu bà B phải bồi thường 1.160.000đ tiền bếp ga bà B làm hỏng, chia tài sản chung là 50 cây sưa, nay ông T cũng xin rút các yêu cầu này. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về đất nông nghiệp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Trước đây ông có trình bày:

+ Ông và bà B vay của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc số tiền 600 triệu đồng, trả lãi hàng tháng 0,8%.

+ Nhận góp vốn của ông Đinh Văn T3, sinh năm 1971; địa chỉ: X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, số tiền 500 triệu đồng để mua thửa đất B16 ở cụm công nghiệp Y (thời điểm nhận góp vốn vào tháng 10/2018).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T xin rút yêu cầu này, không đề nghị Tòa án giải quyết đối với hai công nợ trên nữa.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, công nợ gì khác.

Bị đơn bà Đinh Thị T trình bày:

Về tình cảm: Bà thừa nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng như ông T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T có quan hệ bất chính với người khác. Bà đã khuyên bảo và tha thứ cho ông T nhiều lần nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà và ông T vẫn ở cùng nhà nhưng hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 05/2020, mỗi người ở một phòng không ai còn quan tâm đến ai. Nay ông T có đơn xin ly hôn, bà nhất trí ly hôn. Hiện nay bà không có thai.

Về con chung: Bà thống nhất như trình bày của ông T. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông T có các tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường, trên đất có nhà 02 tầng xây năm 2009.

- Tiền mặt bà Tài cầm 35 triệu đồng.

- 01 bộ bàn ghế đồng kị phòng khách trị giá 36 triệu.

- 01 xe máy SH mua năm 2018 hết 96 triệu.

- 01 xe Honda Lead mua khoảng năm 2016 hết 44 triệu đồng.

Hiện bà T đang quản lý 02 xe mô tô trên.

Đối với tài sản chung là 02 thửa đất thì bà T đề nghị chia đôi và xin được nhận bằng hiện vật.

Đối với số tiền 35 triệu tiền mặt bà T đang cầm và 01 bộ bàn ghế đồng kị, 01 xe SH, 01 xe Honda Lead, bà T đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Trước đây bà T yêu cầu chia đôi giàn lan có giá trị 1,5 tỷ; chia đôi 01 sổ tiết kiệm 40 triệu gửi ở Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Vĩnh Phúc năm 2011, chia đôi số tiền trong 04 thẻ rút tiền Ngân hàng gồm: 02 Thẻ do Ngân hàng Techcombank phát hành; 01 thẻ do Ngân hàng VPBank phát hành; 01 thẻ do Ngân hàng Power phát hành nếu trong các thẻ

này còn tiền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà T xin rút các yêu cầu này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Tài sản riêng, đất nông nghiệp, công sức không đề nghị giải quyết.

Vay nợ:

* Trước đây bà T yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị Tòa án chia đôi số nợ mà bà và ông T đã cho bà Nguyễn Thị H (chồng là T) vay số tiền 56.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xin rút yêu cầu này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

* Đối với khoản nợ mà vợ chồng bà cho ông Nguyễn Đức T vay 1.000.000.000đ. Bà yêu cầu ông T phải có trách nhiệm đòi ông T số tiền này về vì là tài sản chung vợ chồng và chia cho bà ½ số tiền này.

* Bà T yêu cầu ông T phải chia cho bà số tiền phúng viếng khi mẹ ông T chết là 20.000.000đ. Bà không có tài liệu gì chứng minh.

* Trước đây bà T yêu cầu ông T phải chia đôi số tiền 168.000.000đ là tiền mừng cưới con trai năm 2019. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về đất nông nghiệp, công sức, tài sản riêng: Không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, công nợ gì khác.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung K vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Bố mẹ anh là ông Nguyễn Quang T, bà Đinh Thị T sinh được hai người con gồm anh và em gái là Nguyễn Ngọc Hương G. Anh làm nghề tự do, trước đó vợ chồng anh sống ngoài Vĩnh Yên nhưng từ tháng 10/2020 vợ anh sinh con nên vợ chồng anh về sống cùng nhà với ông T, bà T ở X, V. Ông T, bà T vẫn ở cùng nhà nhưng đã sống ly thân. Về tài sản của ông T, bà T có những gì thì anh không biết hết. Nhà đất hiện tại ông T, bà T đang ở thì đất là do ông cha để lại còn nhà là ông T, bà T xây. Quá trình giải quyết vụ án, ông T có trình bày về việc chị T là vợ anh có gửi ông T 100.000.000đ nhờ ông T cất hộ, việc này là đúng sự thực. Số tiền 100.000.000đ này là tài sản chung của vợ chồng anh. Nay ông T, bà T đang đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản, anh T không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này ông T không trả tôi khoản tiền 100.000.000đ này thì anh sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Còn đối với số tiền 20.000.000đ vợ chồng anh cho chị G để chị G mua xe máy, vợ chồng anh không ý kiến gì. Đối với Hợp đồng ủy quyền đề ngày 03/7/2019, ông T, bà T ủy quyền cho anh được quyền quản lý, sử dụng, kinh doanh, đăng ký thương trú và các nghĩa vụ công dân khác thì từ khi được ủy quyền đối với thửa đất, vợ chồng anh chị chưa xây dựng, kinh doanh, buôn bán hay có tác động gì, không có nghĩa vụ tài chính gì đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ khu hành chính 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay ông T, bà T đề nghị chia tài sản chung là thửa đất trên, anh không ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc Hương G vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Hiện chị vẫn ở chung cùng ông T, bà T. Ông T, bà T có những tài sản gì thì chị không biết hết. Liên quan đến yêu cầu của bà T đề nghị Tòa án chia tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, BKS 88L1-555.41 mang tên chị thì chị không đồng ý vì chiếc xe này là tiền chị tích cóp mà có để mua cộng với việc anh trai, chị dâu cho 20.000.000đ nên chị đã mua chiếc xe trên, xe đứng tên chị là tài sản của chị, không phải là tài sản chung của ông T, bà T. Chị không nhất trí chia đôi với chiếc xe này. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Vào khoảng tháng 7 năm 2017, ông T có vay ông T số tiền 500.000.000đ có viết giấy vay nợ và hai bên có thỏa thuận lãi theo ngân hàng. Đến khoảng tháng 8/2017 ông T tiếp tục vay ông T 500.000.000đ và cũng thỏa thuận lãi ngân hàng. Tổng số tiền ông vay ông T là 1.000.000.000đ.

Đến ngày 04/6/2018, ông đã trả cho ông T 500.000.000đ tiền gốc, nợ lại tiền lãi. Ngày 12/8/2018 ông T tiếp tục trả cho ông T số tiền 639.000.000đ trong đó có 500.000.000đ tiền gốc và 139.000.000đ tiền lãi của số tiền 01 tỷ đồng. Ông T khẳng định đã trả toàn bộ gốc 01 tỷ và lãi là 139.000.000đ cho ông T, giờ ông không nợ ông T nữa. Việc trả nợ ông T đã trả cho ông Trung, và có lập Biên bản là Giấy biên nhận tiền, có ký kết giữa ông và ông T.

Nay ông T có đơn xin ly hôn bà T và đề nghị giải quyết các mối quan hệ khác, quan điểm của ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã V đại diện là ông Trần Xuân C vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Đối với thửa đất số 45 tờ bản đồ số 05 diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được cấp GCNQSDĐ ngày 05/02/2010 đứng tên Nguyễn Quang T, Đinh Thị T có nguồn gốc nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông Nguyễn Văn T (bố ông Nguyễn Quang T). Khoảng những năm 1960, gia đình ông T ra ở và sinh sống trên thửa đất này sau đó chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang T, gia đình ông T ở từ đó cho đến nay, chính quyền địa phương không nhận được đơn thư khiếu nại tranh chấp gì liên quan đến thửa đất trên và liên quan đến mốc giới với các hộ xung quanh.

Về diện tích đất tăng thêm 20,4m² là do trong quá trình xây dựng tường rào ông T bà T lấn chiếm ra đường ngõ đi chung thuộc quản lý của UBND xã V, không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T bà T. Trường hợp phải chia tài sản chung là thửa đất đứng tên ông T bà T thì UBND xã V đề nghị Tòa án chia theo diện tích trong GCNQSDĐ, UBND xã không đồng ý xử

lý phần diện tích 20,4m². UBND xã V sẽ giải quyết với ông T, bà T theo thủ tục hành chính về đất đai đối với phần diện tích lấn chiếm này.

Cho đến nay UBND xã mới tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đã trình bày quan điểm với Tòa án. UBND xã không có ý kiến gì về việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được. Tòa án đã công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử, UBND xã V không ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã trình bày:* Ông đã được xem sơ đồ hiện trạng thửa đất số 45, tờ bản đồ 05 của gia đình ông Nguyễn Quang T. Diện tích đất của gia đình ông T được cấp GCNQSDĐ diện tích là 240m² là đất ông cha để lại cho ông T. Quá trình giải quyết vụ án, khi xem xét thẩm định và đo đạc thửa đất trên thì diện tích có tăng lên 28,4m² so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì quan điểm của ông là một phần diện tích đất tăng thêm thuộc diện tích đất của gia đình ông vì vào năm 2010 khi xây nhà, gia đình ông có để lại một phần diện tích khoảng 8,0m² để làm giọt ranh. Do đó ông đề nghị Tòa án chia tài sản là thửa đất số 45, tờ bản đồ 05 nêu trên thì chia theo diện tích trong GCNQSDĐ mà ông T được cấp. Đối với diện tích đất nhà ông T, từ khi ông và ông T ra ở cạnh nhau cho đến nay cũng như các hộ hàng xóm xung quanh không có tranh chấp gì về đất đai giữa các hộ. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến ngày hôm nay, ông Đ mới biết và tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ông Đ không ý kiến gì và nhất trí với việc Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ như xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như quá trình làm việc tại Tòa án, chính quyền địa phương và các ban ngành và không có ý kiến gì thêm đối với việc giải quyết vụ án. Ông Đ cũng đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không ý kiến gì khác. Ông không có yêu cầu phản tố đối với vụ án này.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; Những người tham gia tố tụng đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; khoản 2 Điều

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Cho ông Nguyễn Quang T được ly hôn bà Đinh Thị T.

- Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Xác định anh T, chị T có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2009; 01 bộ bàn ghế đồng ky gỗ cẩm vàng; 01 nhà cấp 4 xây năm 2018; 01 sân gạch 74m²; 02 cổng sắt; hàng rào sắt; 01 bể nước; 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Lead mua năm 2016; 35.000.000 tiền mặt hiện chị đang quản lý. Tổng giá trị tài sản chung là: 5.213.500.000đ. Đề nghị chia tài sản chung như sau:

Giao cho anh T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2009; 01 bộ bàn ghế đồng ky gỗ cẩm vàng; 01 nhà cấp 4 xây năm 2018; 01 sân gạch 74m²; 02 cổng sắt; hàng rào sắt; 01 bể nước. Tổng giá trị tài sản là 1.723.500.000đ.

Giao cho chị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Lead mua năm 2016; 35.000.000 tiền mặt hiện chị đang quản lý. Tổng giá trị tài sản là 3.490.000.000đ.

Chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch cho anh T 1.034.450.000 đồng.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda- SH mua năm 2016 đứng tên chị Nguyễn Ngọc Hương G là tài sản hợp pháp của chị G, không phải là tài sản chung vợ chồng, do vậy không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia tài sản chung là xe mô tô trên. Chị G không có yêu cầu độc lập trong vụ án do vậy nếu sau này chị G có yêu cầu đối với chiếc xe SH này sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 01 tỷ (là tiền trước đây ông T cho ông T vay) của bà T.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T phải thanh toán cho bà 20.000.000đ tiền phúng viếng sau khi mẹ ông T chết.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Quang T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, phân chia tài sản chung với bà Đinh Thị T. Bị đơn bà T hiện có hộ khẩu và cư

trú tại xã V, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của UBND xã V, anh K, chị G, ông T, ông Đ đã có bản tự khai và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2]. Đối với yêu cầu xin ly hôn: Ông T và bà T kết hôn ngày 07/02/1998 và đăng ký kết hôn tại UBND xã V, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và việc đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, tiền bộ vì vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xem xét hôn nhân giữa ông T và bà T thấy rằng cuộc sống chung vợ chồng có rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như ông T, bà T trình bày do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, gia đình không hạnh phúc, hai vợ chồng có nghi ngờ nhau chuyện tình cảm. Ông T, bà T đã nhiều lần ngồi lại để hàn gắn tình cảm và đoàn tụ gia đình, tuy nhiên không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Đến nay cả ông T, bà T đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông T xin ly hôn bà T cũng đồng ý và đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông T xin ly hôn bà T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông T và bà T có 02 con chung là anh Nguyễn Trung K, sinh ngày 18/10/1998; chị Nguyễn Ngọc Hương G, sinh ngày 20/12/2000. Hiện nay anh K và chị N đã trên 18 tuổi, tự lao động kiếm sống được, cả ông T và bà T đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T trình bày: Bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Các tài sản chung vợ chồng gồm: 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc trị giá 3.440.000.000đ; 01 thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường trị giá 1.512.000.000đ; 01 nhà 02 tầng xây năm 2009 trị giá 150.000.000đ; 01 nhà cấp 4 trị giá 35.000.000đ; tiền mặt 35.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đồng kỵ phòng khách trị giá 36.000.000đ; 01 xe máy SH trị giá 96.000.000đ; 01 xe máy Lead trị giá 44.000.000đ; 02 công sắt trị giá 3.000.000đ/2 cái; hàng rào sắt trị giá 3.000.000đ; 01 bể nước trị giá 500.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là: 5.354.500.000đ. Bà đề nghị chia đôi tài sản chung và xin được quản lý, xử dụng tài sản bằng hiện vật.

Ông T nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá và cho rằng đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V là đất ông cha để lại, đất thừa tự bên ngoại. Mẹ ông T được ông bà ngoại ông T để lại cho thửa đất này. Sau khi mẹ ông mất thì mẹ ông để lại cho ông. Hiện tại ông vẫn là người đứng ra thờ cúng gia tiên bên ngoại. Đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên, công sức đóng góp của ông nhiều hơn vì ông làm việc tại Công ty TNHH sản xuất sơn Phoenix- Hà Nội từ tháng 10/2006 đến nay, có thu nhập ổn định và là lao động chính trong gia đình, một mình ông đi làm nuôi cả gia đình. Còn bà T từ khi lấy ông về chỉ ở nhà làm 02 sào ruộng, ngoài ra không làm gì khác. Năm 2012 ông mới chu cấp tiền để cho bà T đi học nghề cắt tóc gội đầu và làm nghề đó cho đến bây giờ. Do đó tiền ông kiếm được về nuôi cả gia đình và ông tích cóp để mua thửa đất trên. Nay nếu chia tài sản là hai thửa đất trên ông đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của từng người và nguồn gốc đất, ông phải được hưởng 70% giá trị hai thửa đất. Còn đối với 01 xe SH hiện đứng tên con gái ông T là cháu Nguyễn Ngọc Hương G. Xe là do cháu G đứng ra mua và trả tiền, nguồn tiền là do cháu G lao động tích mà có, cộng với chị dâu là Th cho 20 triệu. Ông T, bà T không có cho đồng nào. Đây là tài sản riêng của cháu G, ông T không đề nghị Tòa án giải quyết. Các tài sản còn lại ông T nhất trí chia đôi.

[4.1]. Xem xét yêu cầu của ông T, bà T đối với tài sản chung Hội đồng xét xử xét thấy:

* Đối với yêu cầu bà T trả tiền học nghề cắt tóc gội đầu, trước đây ông đề nghị bà T phải thanh toán cho ông, tuy nhiên nay ông T không đề nghị Tòa án giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Đối với các khoản mà ông T, bà T cho ông Q vay 05 triệu; chị T vay 10 triệu; cháu Th vay 05 triệu; anh L vay 03 triệu; ông O vay 08 triệu, bà T trình bày các ông bà trên đã trả nợ cho bà T, bà T cầm và đã chi tiêu cho gia đình nên ông T không đề nghị Tòa án giải quyết các khoản vay này nữa. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

* Đối với số tiền 100 triệu mà trước đây ông T trình bày là tiền con dâu Th gửi ông T và ông T cất vào két, bà T đã phá két cầm số tiền này, ông T đề nghị bà T phải trả con dâu Th số tiền này và ông T yêu cầu bà T phải bồi thường 1.160.000đ tiền bếp ga bà T làm hỏng, chia tài sản chung là 50 cây sưa, nay ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về công nợ: Trước đây ông T có trình bày:

+ Ông và bà T vay của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc số tiền 600 triệu đồng, trả lãi hàng tháng 0,8%.

+ Nhận góp vốn của ông Đinh Văn Th, sinh năm 1971; địa chỉ: X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, số tiền 500 triệu đồng để mua thửa đất B16 ở cụm công nghiệp Y (thời điểm nhận góp vốn vào tháng 10/2018).

Nay ông T, bà T đều không đề nghị giải quyết nữa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu chia đôi giàn lan có giá trị 1,5 tỷ; chia đôi 01 sổ tiết kiệm 40 triệu gửi ở Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Chi nhánh Vĩnh Phúc năm 2011, chia đôi số tiền trong 04 thẻ rút tiền Ngân hàng gồm: 02 Thẻ do Ngân hàng Techcombank phát hành; 01 thẻ do Ngân hàng VPBank phát hành; 01 thẻ do Ngân hàng Power phát hành nêu trong các thẻ này còn tiền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà T xin rút các yêu cầu này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Đối với yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ mà bà và ông T đã cho bà Nguyễn Thị H (chồng là T) vay số tiền 56.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xin rút yêu cầu này, không đề nghị Tòa án giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Trước đây bà T yêu cầu ông T phải chia đôi số tiền 168.000.000đ là tiền mừng cưới con trai năm 2019. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Đối với quyền sử dụng đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc. Cả ông T và bà T đều thừa nhận là tài sản chung vợ chồng nhưng ông T đề nghị khi chia có xem xét đến nguồn gốc thửa đất để chia cho ông được hưởng 70% giá trị thửa đất. Căn cứ vào lời trình bày của ông T, bà T cũng như xác minh tại chính quyền địa phương về nguồn gốc đất thì thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² là đất ông cha để lại, đất thừa tự bên ngoài của ông T. Bố ông T là ông Nguyễn Văn T tặng cho ông T bà T trong thời kỳ hôn nhân. Áp dụng án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, cần chia thửa đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường cho ông T phần nhiều hơn với tỷ lệ ông T được hưởng 60%, bà T được hưởng 40% giá trị của QSDĐ này. Theo kết luận định giá thửa đất trên có trị giá 6.300.000đ/01 m², tổng trị giá của QSDĐ trên là 1.512.000.000 đồng, ông T được chia thành 907.200.000đ, bà T được chia thành tiền 604.800.000 đồng là phù hợp.

* Đối với tài sản chung vợ chồng là 01 nhà 2 tầng trị giá 150.000.000đ; 01 nhà cấp 4 trị giá 35.000.000đ; 02 cổng sắt trị giá 3.000.000đ/2 cổng; hàng rào sắt trị giá 3.000.000đ; 01 bể nước trị giá 500.000đ; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead trị giá 15.000.000đ, 01 bộ bàn ghế đồng ky trị giá 20.000.000đ; và

35.000.000đ tiền mặt; 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên trị giá 3.440.000.000đ. Tổng trị giá tài sản chung là 3.701.500.000đ. Các tài sản này do vợ chồng cùng kiến thiết tạo dựng nên, vợ chồng có công sức đóng góp ngang nhau do đó được chia đôi, ai nhận hiện vật sẽ thanh toán tiền chênh lệch tương đương 1.850.750.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T đề nghị được nhận tài sản chung bằng hiện vật, ông T trình bày nếu bà T nhận hiện vật và thanh toán chênh lệch tài sản cho ông bằng tiền ông cũng nhất trí.

* Đối với tài sản là 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH- BKS 88L1-555.41 do Công an huyện Vĩnh Tường cấp GCN đăng ký xe ngày 10/5/2019 mang tên chị Nguyễn Ngọc Hương G, bà T trình bày là tài sản chung vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ông T xác định chiếc xe trên là tài sản của chị Nguyễn Ngọc Hương G. Phía chị G trình bày chiếc xe trên là tài sản riêng của chị do chị dùng vốn tích cóp được để mua và hiện xe mang tên chị. Hội đồng xét xử thấy, ông T và chị G đều trình bày năm 2018, chị G học xong cấp 3 và đi làm tự do dưới Hà Nội, chị G có thu nhập và đến năm 2019 đã mua chiếc xe SH như nêu trên, phía bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chiếc xe trên là tài sản chung vợ chồng. Do đó yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH- BKS 88L1-555.41 của bà T không có cơ sở để chấp nhận. Do chị G không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên nếu chị G có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông T được chia tính thành tiền là 2.757.950.000 đồng, bà T được chia tổng giá trị tài sản là 2.455.550.000 đồng.

Xét thấy, ông T, bà T không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Do đó để đảm bảo quyền lợi cho các bên cần chia các tài sản chung là 01 xe Honda Lead trị giá 15.000.000đ, 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên trị giá 3.440.000.000đ và 35.000.000đ tiền mặt cho bà T được quản lý sử dụng. Tổng giá trị tài sản được chia là 3.490.000.000đ.

Chia cho ông T được quản lý, sử dụng các tài sản chung gồm: 01 Quyền sử dụng đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc trị giá 1.512.000.000 và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2009 trị giá 150.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đồng ky gỗ cẩm vàng trị giá 20.000.000đ; 01 nhà cấp 4 xây năm 2018 trị giá 35.000.000đ; 01 sân gạch 74m²; 02 cổng giá 3.000.000đ/2 cổng; hàng rào sắt 3.000.000đ; 01 bể nước trị giá 500.000đ. Tổng giá trị tài sản được chia là 1.723.500.000đ.

Sau khi đối trừ, bà T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T là 1.034.450.000đ.

- Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T phải chia cho bà số tiền 20.000.000đ là tài sản chung vợ chồng- tiền phúng viếng khi mẹ ông T chết, Hội

đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T không thừa nhận mà cho rằng bà T là người cầm và quản lý toàn bộ tiền phúng viếng sau khi mẹ ông chết. Về phía bà T không chứng minh được toàn bộ số tiền phúng viếng là do ông T cầm và quản lý. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung này của bà T.

[5]. Về công nợ: Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T phải đòi ông Th số tiền 1.000.000.000đ và chia cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền này, Hội đồng xét xử thấy: Bà T cho rằng bà và ông T có cho ông Tạ Đức Th, sinh năm 1974 ở khu 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên vay số tiền 1.000.000.000đ. Hiện ông Th vẫn chưa trả số tiền trên cho bà và ông T. Tuy nhiên, tại các giấy nhận tiền ngày 14/6/2018 và 12/8/2018 thể hiện ông T đã trả đủ số tiền 1.000.000.000đ đã vay ông T tiền gốc và 139.000.000đ tiền lãi. Ông T thừa nhận đã nhận đủ số tiền trên cả gốc, lãi như ông Th trình bày là đúng và ông T đã cùng bà T dùng số tiền này để mua thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên. Bà T không chứng minh được nguồn gốc số tiền dùng để mua thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T khẳng định chỉ cung cấp cho Tòa án bản phô tô Giấy vay tiền, không cung cấp bản gốc, khi nào ông T đòi được tiền từ ông Th và chia cho bà $\frac{1}{2}$ thì bà mới xuất trình giấy vay tiền bản gốc. Nên việc ông Th trình bày đã trả lại số tiền 1.000.000.000đ cho ông T và ông T trình bày số tiền 1.000.000.000đ và 139.000.000đ tiền lãi đã được nhập vào khối tài sản chung vợ chồng đó chính là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở Khu hành chính số 11, phường Đ, thành phố Vĩnh Yên là phù hợp với thực tế khách quan, vì vậy không chấp nhận yêu cầu chia số tiền là tài sản chung 01 tỷ của bà T.

Đối với phần diện tích đất tăng thêm 28,4m² của thửa đất số 45, tờ bản đồ 05 (diện tích 240m²) ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa ngày 17/8/2022, ông T trình bày phần diện tích đất tăng thêm này có 8,0m² thuộc diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Văn Đ (là anh trai ông), diện tích 20,4m² còn lại do trong quá trình xây dựng tường rào bao loan đã lấn chiếm ra đường ngõ xóm. Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã V xác định, trong số diện tích đất tăng thêm 28,4m² này có 20,4m² là đất đường ngõ xóm do UBND xã quản lý. Khi ông T, bà T xây nhà và xây dựng tường rào đã lấn chiếm ra đường ngõ đi chung 20,4m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T bà T. Trường hợp phải chia tài sản chung là thửa đất đứng tên ông T bà T thì UBND xã V đề nghị Tòa án chia theo diện tích trong GCNQSDĐ là 240m². UBND xã không xử lý phần diện tích 20,4m² mà sẽ giải quyết với ông T, bà T theo thủ tục hành chính về đất đai đối với diện tích đất lấn chiếm này. Về phía ông Nguyễn Văn Đ trình bày diện tích đất 28,4m² đất này có một phần diện tích thuộc đất của gia đình ông là 8,0m². Khi xây dựng nhà ở và tường rào, ông đã để lại một phần diện tích đất khoảng 8,0m² để làm giọt ranh. Nay nếu phải

chia tài sản chung là thửa đất số 45, tờ bản đồ 05 thì đề nghị Tòa án chia diện tích đất như trong GCNQSDĐ. Tại phiên tòa hôm nay cả ông T và bà T đều đề nghị Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ 05 theo diện tích như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Còn đối với diện tích đất tăng thêm ông T, bà T không đề nghị chia, đất của ai thì nhất trí trả người đó. Do vậy Hội đồng xét xử chia tài sản chung là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 05 ở địa chỉ thôn X, xã V, huyện Vĩnh Tường theo diện tích như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[6]. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu chia tài sản chung của ông T, bà T được chấp nhận nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng, cụ thể: Ông T phải chịu 4.500.000đ- đã nộp đủ; bà T phải chịu 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Trước đó ông T đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, nên bà T phải thanh toán cho ông T 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

[7]. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 87.159.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.675.000đ theo biên lai số AA/2017/0005397 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 30.784.000đ.

Bà Đinh Thị T phải chịu 81.111.000đ án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 33, 38, 59; 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; 157; 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Quang T được ly hôn bà Đinh Thị T.

2. Về nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chia cho ông Nguyễn Quang T được quản lý, sử dụng các tài sản chung gồm: 01 Quyền sử dụng đất số 45, tờ bản đồ 05, diện tích 240m² ở địa chỉ thôn X, V, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, thửa đất có các cạnh như sau: 1- P1 = 13,74m; P1-P2 = 18,34m; P2-P3 = 13,24m; P3-1 = 17,28m và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 150.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đồng kỵ gỗ cẩm vàng trị giá 20.000.000đ; 01 nhà cấp 4 trị giá 35.000.000đ; 01 sân gạch 74m²; 02 cổng trị giá 3.000.000đ/2 cổng; hàng rào sắt 3.000.000đ; 01 bể nước trị giá 500.000đ. Tổng giá trị tài sản ông Trung được chia là 1.723.500.000đ (Một tỷ bảy trăm hai

ba triệu năm trăm nghìn đồng). Phần đất và nhà này không bao gồm diện tích đất tăng thêm 28,4m² - có sơ đồ kèm theo.

- Chia cho bà T được quản lý, sử dụng 01 xe Honda Lead BKS 88L1-22323 trị giá 15.000.000đ, 01 thửa đất số 105, tờ bản đồ số 4, diện tích 107,5m² ở địa chỉ: Khu hành chính số 11, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên có các cạnh như sau: 1-2 = 21,0m; 2-3 = 5,08m; 3-4 = 22,0m; 4-1 = 5,0m và 35.000.000đ tiền mặt. Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 3.490.000.000đ (Ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng).

Bà T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T là 1.034.450.000đ (Một tỷ không trăm ba tư triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm trả cho đến khi thanh toán xong.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đinh Thị T phải chịu chi phí tố tụng nên bà T phải hoàn trả cho ông T số tiền 4.500.000đ (là số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông Trung đã nộp).

6. Về án phí:

- Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 87.159.000đ án phí chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.675.000đ theo biên lai số AA/2017/0005397 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 30.784.000đ.

- Bà Đinh Thị T phải chịu 81.111.000đ án phí chia tài sản chung.

7. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- UBND xã V;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Quỳnh

